

Bản án số: **14/2021/HNGĐ-PT**

Ngày 07-7-2021

V/v tranh chấp: “Ly hôn, chia tài sản
chung và nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Tuấn.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Chung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2021/TLPT- HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung và nợ chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 11/2021/QĐXXPT- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1982; trú tại: Nhà 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1968; trú tại: Nhà 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng Liên Doanh V; địa chỉ chi nhánh Đà Nẵng: phường N, quận H, TP. Đà Nẵng. (Vắng mặt lần 2)

+ Chi cục Thuế khu vực S, TP. Đà Nẵng; địa chỉ: phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. (Vắng mặt lần 2)

+ Ông Lê Phan Duy T và bà Trần Phạm Bích P; cùng trú tại: Số A, quận H, TP. Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Tiến Ph, sinh năm 1995; trú tại: phường H, quận L, TP. Đà Nẵng (Giấy ủy quyền lập ngày 06/7/2021 tại Văn phòng công chứng N, thành phố Đà Nẵng). (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị M - Là nguyên đơn.

Ông Lê Văn T - Là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

*** Nguyên đơn bà Đặng Thị M trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Lê Văn T kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận L, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống tại Nhà 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng, quận L, Tp Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra xung đột nên vợ chồng căng thẳng, nay tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Tôi và ông Lê Văn T có 01 con chung là Lê Văn Thiên P, sinh ngày 25.8.2002. Nay con chung đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chúng tôi tài sản chung gồm có: Nhà và đất tại địa chỉ số Nhà 95, quận S, TP. Đà Nẵng được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 855438 được UBND quận S cấp ngày 29/11/2019 và 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA loại VIOS, BKS: 43A-501.40 đứng tên ông Lê Văn T đang sử dụng để dạy lái xe tại Trung tâm đào tạo lái xe. Đối với 02 tài sản chung này tôi có nguyện

vọng nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản và giao cho ông T toàn quyền sử dụng quản lý khối tài sản chung trên.

- Về nợ chung: Tôi xác nhận vợ chồng có nợ Ngân hàng Liên Doanh V số tiền đến hết ngày 04.3.2021 là: 282.600.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 18/2019/HĐTD-HC ngày 11/11/2019; nợ tiền thuê sử dụng nhà và đất tại Nhà 95, quận S, TP. Đà Nẵng số tiền 1.596.204.000 đồng; nợ vợ chồng ông Lê Phan Duy T và Trần Phạm Bích Ph số tiền 500.000.000 đồng. Đối với khoản nợ chung thì cả hai phải cùng chịu trách nhiệm trả.

Đối với nhà và đất tại Nhà 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của tôi theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 668303 được UBND quận L cấp ngày 29/11/2019.

Theo chứng thư thẩm định giá trị: Nhà và đất tại 95, quận S là 5.595.970 đồng; Nhà và đất tại 32, phường H, quận L là: 7.166.661.023 đồng và xe ô tô 43A-501.40 là 216.455.333. Tôi không có ý kiến gì

*** Bị đơn là ông Lê Văn T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi thống nhất với lời trình bày của bà Đặng Thị M về năm kết hôn và nơi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nay bà M xin ly hôn nên tôi đồng ý.

- Về con chung: Tôi và bà Đặng Thị M có 01 con chung là Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 25.8.2002, con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tôi có khối tài sản chung là: Nhà và đất tại địa chỉ 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng; nhà và đất tại địa chỉ 95, quận S, TP. Đà Nẵng. Tôi yêu cầu được nhận nhà và đất tại 95, quận S, TP. Đà Nẵng, ưu tiên cho bà M nhận nhà và đất tại 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng và xe ô tô BKS: 43A-501.40 đứng tên tôi và tôi đang sử dụng để dạy lái xe tại Trung tâm đào tạo lái xe và tài sản theo tỷ lệ 50/50%

Đối với xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA loại VIOS, BKS: 43A-501.40 đứng tên tôi và tôi đang sử dụng để dạy lái xe tại Trung tâm đào tạo lái xe, xe này không phải góp vốn vào Công ty mà là tài sản chung của vợ chồng. Tôi đồng ý với việc

chia đôi giá trị tài sản. Tôi đồng ý thôi trả cho cô Mai $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản của chiếc xe và tôi được quyền sử dụng chiếc xe.

Tôi thống nhất với giá trị mà chứng thư thẩm định đã được công bố

- Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nợ Ngân hàng Liên Doanh V - Chi nhánh Đà Nẵng đến hết ngày 04.3.2021 là: 282.600.000 đồng; nợ tiền sử dụng đất tại 95, quận S, TP. Đà Nẵng là 1.596.204.000 đồng và nợ của vợ chồng Ông Lê Phan Duy T và bà Trần Phạm Bích P là 500.000.000 đồng. Đối với các khoản nợ này cả hai phải có trách nhiệm trả nợ theo quy định.

*** Ông Lê Phan Duy T và bà Trần Thị Bích Ph - Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn Tiến P trình bày:** Vào ngày 04.10.2019, bà M và ông T có mượn của ông T và bà Ph số tiền 500.000.000 đồng, hẹn 06 tháng sẽ trả. Nay bà M và ông T ly hôn, ông T và bà Ph yêu cầu bà M và ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông T và bà Ph số tiền 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

*** Ngân hàng Liên Doanh V đại diện có bà Dương Thị Thúy H trình bày:** Ông Lê Văn T, bà Đặng Thị M và Ngân hàng Liên Doanh V có ký hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 18/2019/HĐTD-HC ngày 11.11.2019 với số tiền vay là 300.000.000 đồng. Lãi suất trong hạn hiện tại 10.6%/năm; Lãi suất quá hạn hiện tại 10.6%/năm; Mục đích vay vốn là sửa chữa nhà; Thời hạn cho vay 240 tháng; Lịch trả lãi Hàng tháng, vào ngày 15. Trong quá trình vay Ông T và Bà M đã thực hiện trả nợ đúng như cam kết trong hợp đồng. Tính đến ngày xét xử là ngày 04.3.2021 Bà M và Ông T còn nợ là: 282.600.000 đồng, trong đó: nợ gốc: 281.250.000 đồng và lãi phát sinh: 1.350.000 đồng. Lãi vay sẽ tiếp tục phát sinh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng cho đến khi Bên vay tất toán nợ Hợp đồng tín dụng tại Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay: Toàn bộ Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất tại 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 668303 do UBND Q. L, TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/11/2010 (Số vào sổ cấp GCN: CH 00743).

Tài sản này được thế chấp tại Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 18/2019/HĐTC-HC ngày 11/11/2019, được công chứng ngày 11/11/2019 tại Phòng công chứng số Trần Thị Th thành phố Đà Nẵng (Số công chứng 6063) và được đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 12/11/2019.

Do vậy, Ngân hàng Liên Doanh V đề nghị như sau: Ông T và Bà M có trách nhiệm tiếp tục thanh toán trả lãi và gốc phát sinh hàng tháng đúng hạn cho Ngân hàng liên doanh Việt - Nga theo hợp đồng tín dụng số 18/2019/HĐTD-HC, ngày ký 11.11.2019.

***Chi cục Thuế khu vực S, TP.Đà Nẵng** có văn bản trình bày: Đối với nhà và đất tại 95, quận S ông Lê Văn T và bà Đặng Thị M còn nợ tiền thuế đất là nợ

tiền sử dụng đất là 1.596.204.000 đồng, số tiền này đã được ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông T và Bà M. Nay Ông T và Bà M ly hôn thì cả hai có trách nhiệm đối với số tiền nợ này.

***Trung tâm đào tạo lái xe ô tô** có văn bản trình bày xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA loại VIOS, BKS: 43A-501.40 là tài sản của ông Lê Văn T dùng để làm phương tiện dạy lái xe, không phải là tài sản của công ty mà là tài sản riêng của cá nhân ông Lê Văn T nên Công Ty không hề có liên quan đến tài sản này nên không tham gia tố tụng.

***Người làm chứng:**

- Bà Trịnh Thị L trình bày: Tôi là tổ phó tổ dân phố nơi Bà M và Ông T cư trú, vào ngày 25.02.2020 tôi có chứng kiến việc Ông T và Bà M ký vào văn bản thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung, việc ký văn bản này cả hai hoàn toàn tự nguyện.

- Bà Lê Thị Kim M trình bày: Tôi được vợ chồng T + M mời đến làm chứng cho việc ký cam kết thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung vào ngày 25.02.2020 khi tôi đến thì văn bản được hai bên soạn sẵn, cả hai vui vẻ ký, còn văn bản cô Mai cung cấp cho Tòa thì tôi hoàn toàn không biết.

- Bà Trần Phạm Bích Ph trình bày: Tôi được vợ chồng T + M mời đến làm chứng cho việc ký cam kết thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung vào ngày 25.02.2020 khi tôi đến thì văn bản được hai bên soạn sẵn, cả hai vui vẻ ký, không ai bị ép buộc.

Với nội dung trên, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng đã căn cứ vào:

- Các Điều 33,38, 46, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;
- Các Điều 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đặng Thị M, sinh năm 1982 và ông Lê Văn T, sinh năm 1968.

Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2019 ngày 13.5.2019 của UBND phường H, quận L, TP Đà Nẵng không còn giá trị pháp lý.

2 Về con chung: Bà Đặng Thị M và ông Lê Văn T xác nhận có 01 con chung là Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 25.8.2002. Con chung đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

3 . Về tài sản chung: Xử

3.1. Giao nhà và đất tại số 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 668303 được UBND quận L cấp ngày 29/11/2019 cho bà Đặng Thị M toàn quyền sở hữu và sử dụng.

3.2. Giao nhà và đất tại số 95, quận S, TP. Đà Nẵng được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 855438 được UBND quận S cấp ngày 29/11/2019 đứng tên Đặng Thị M và Lê Văn T cho ông Lê Văn T toàn quyền sở hữu và sử dụng. Ông Lê Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

- Ông Lê Văn T được nhận 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA loại VIOS, BKS: 43A-501.40 đứng tên ông Lê Văn T

Bà Đặng Thị M nhận được giá trị nhà đất tổng cộng là: 7.166.661.023 đồng (*Bảy tỷ, một trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi một ngàn, không trăm hai mươi ba đồng*).

Ông Lê Văn T nhận được giá trị nhà đất và xe tổng cộng là: 5.812.425.333 đồng (*Năm tỷ, tám trăm mười hai triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

3.3. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản: Buộc ông Lê Văn T thanh toán cho bà Đặng Thị M số tiền 39.548.257 đồng (*Ba mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi tám ngàn, hai trăm năm mươi bảy đồng*) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

4. Về nợ chung:

4.1. Bà Đặng Thị M có trách nhiệm thanh toán cho Ông Lê Phan Duy T và bà Trần Phạm Bích P số tiền là 500.000.000 đồng và tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng số tiền tổng nợ gốc và lãi phát sinh đến hết ngày 04.3.2021 là: 282.600.000 đồng và tiếp tục thực hiện trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 18/2019/HĐTD-HC ngày 11/11/2019

4.2. Ông Lê Văn T có trách nhiệm thanh toán tiền nợ tiền thuế sử dụng nhà và đất tại Nhà 95, quận S, TP. Đà Nẵng số tiền 1.596.204.000 đồng (Theo Thông báo số 357/TB-CCT-ST ngày 22.11.2019 của Chi cục Thuế khu vực S, TP. Đà Nẵng)

4.3. Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về nợ chung: Buộc bà Đặng Thị M thanh toán cho ông Lê Văn T số tiền 406.800.000 đồng (*Bốn trăm lẻ sáu triệu, tám trăm ngàn đồng*) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà Đặng Thị M phải chịu được trừ vào số tiền án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004221 ngày 12.02.2020, Bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp tài sản chung:

Bà Đặng Thị M phải chịu 114.016.807 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.250.000 đồng tại biên lai thu số 0004606 ngày 22.9.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Số tiền Bà M còn phải nộp là 108.766.807 đồng (*Một trăm lẻ tám triệu, bảy trăm sáu mươi sáu ngàn, tám trăm lẻ bảy đồng*)

Ông Lê Văn T phải chịu là 112.583.475 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.000.000 đồng tại biên lai thu số 0004519 ngày 25.6.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Số tiền Ông T còn phải nộp là 76.583.475 đồng (*Bảy mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng*)

+ Án phí dân sự sơ thẩm do tranh chấp về nợ chung: bà Đặng Thị M và ông Lê Văn T mỗi người phải chịu 47.682.060 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi hai ngàn, không trăm sáu mươi đồng*)

- Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản: Bà M phải thanh toán lại cho Ông T số tiền chênh lệch là 19.250.000 đồng (*Mười chín triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/3/2021, nguyên đơn bà Đặng Thị M kháng cáo về tài sản chung như sau: Xác định ngôi nhà tại số 32, phường H, quận L,

thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của bà và không chia cho ông Lê Văn T. Còn các tài sản chung khác phân chia theo quy định pháp luật. Ngày 18/3/2021, bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án theo hướng nhà và đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung, chia theo tỷ lệ mỗi bên được nhận 5/5. Ngày 19/3/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận L kháng nghị phúc thẩm bản án sơ thẩm với nội dung vi phạm về việc xác định tài sản chung là ngôi nhà 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng, ngôi nhà này là tài sản riêng của Bà M và chia các tài sản còn lại theo quy định pháp luật; vi phạm về việc tính án phí nợ chung và chi phí định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn T và bà Đặng Thị M giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/3/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đặng Thị M.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T.

Sửa 01 phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng theo hướng: Xác định nhà đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của bà Đặng Thị M; Bà M và Ông T không phải chịu án phí nợ chung, xác định lại chi phí định giá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Liên Doanh V và Chi cục Thuế khu vực S, TP. Đà Nẵng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung kháng nghị, kháng cáo:

[2.1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận L và kháng cáo của bà Đặng Thị M về việc xác định nhà và đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà

Năng là tài sản riêng của Bà M; cũng như kháng cáo của ông Lê Văn T về việc xác định nhà và đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung, thấy:

Nhà và đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (gọi tắt nhà 32) đã được UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12/11/2010 cho ông Lê Văn Th và bà Trần Thị Ng. Sau đó ông Lê Văn Th và bà Trần Thị Ng chuyển nhượng cho ông Lê Văn T và bà Đặng Thị M và được chỉnh lý biến động sang tên ngày 14/10/2015.

Ngày 25/3/2019, tại Văn phòng công chứng số 2, thành phố Đà Nẵng, ông Lê Văn T làm hợp đồng tặng cho bà Đặng Thị M 1/2 nhà 32. Ngày 09/4/2019 đã chỉnh lý biến động sang tên bà Đặng Thị M.

Ông T cho rằng ông ký hợp đồng tặng cho Bà M 1/2 nhà trên là do ông và Bà M có kế hoạch đi Mỹ, ông đi trước, Bà M đi sau, do đó ông tặng cho Bà M 1/2 tài sản để Bà M ở lại làm thủ tục bán nhà cho thuận tiện. Để thực hiện kế hoạch Ông T và Bà M làm thủ tục ly hôn ngày 04/5/2019, sau khi qua Mỹ kết hôn lại. Sau đó do ông bà suy nghĩ lại và đã hủy kế hoạch đi Mỹ, nên mới đăng ký kết hôn lại ngày 13/5/2019. Còn Bà M cho rằng Ông T tặng cho bà 1/2 nhà để bà cho Ông T được công khai mối quan hệ với người phụ khác, việc ly hôn ngày 04/5/2019 là do Ông T đề nghị được quay lại với vợ cũ, sau đó kết hôn lại do Ông T năn nỉ, gây áp lực để tạo điều kiện cho Ông T đi xin việc làm. Xét khai nại của Bà M về lý do Ông T tặng cho bà 1/2 ngôi nhà là không thuyết phục.

Xét kháng cáo của Bà M về việc xác định nhà 32 là tài sản riêng thấy:

Sau khi Ông T và Bà M thuận tình ly hôn ngày 04/5/2019, thì ngày 13/5/2019 kết hôn lại (*sau khi có quyết định ly hôn 09 ngày*), Bà M và Ông T vẫn chung sống tại nhà số 32, ngày 11/11/2019 vẫn dùng ngôi nhà này thế chấp Ngân hàng Liên Doanh V để vay số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay để có tiền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất 95.

Ngày 06/02/2020, khi Bà M làm đơn khởi kiện ly hôn với Ông T tại Tòa án nhân dân quận L, về tài sản chung bà ghi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/02/2020 (*sau khi nộp đơn ly hôn 19 ngày*), để tiếp tục thực hiện ý chí tự thỏa thuận chia tài sản chung khi ly hôn, Bà M và Ông T có lập biên bản thỏa thuận giải quyết về tài sản chung và nợ chung, có nội dung như sau:

“... Bằng văn bản này, chúng tôi cùng xác định và thống nhất giải quyết vấn đề về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng cụ thể như sau:

Khối tài sản chung của chúng tôi gồm có:

Ngôi nhà và đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng....hiện nay nhà và đất này do vợ Đặng Thị M đại diện đứng tên và đang được thế chấp tại Ngân hàng Liên Doanh V để đảm bảo cho khoản nợ Hợp đồng tín dụng số 18/2019/HĐTD-HC ngày 11/11/2019... ; nhà và đất tại số 95...

Sau này ngôi nhà 32, nếu Đặng Thị M bán sẽ chia cho Lê Văn T một phần ngôi nhà tùy ý cô Mai... Chúng tôi cam kết việc phân chia tài sản chung này là hoàn toàn tự nguyện không bị lừa dối, ép buộc”.

Văn bản có chữ ký của những người làm chứng: Bà Trịnh Thị L- là Tổ phó dân phố nơi Bà M và Ông T cư trú, bà Lê Thị Kim M và bà Trần Phạm Bích Ph.

Theo trình tự thời gian và nội dung thỏa thuận trên là phù hợp với diễn biến khách quan, cũng như ý chí của Ông T và Bà M, nên HĐXX có thể khẳng định sau khi Ông T tặng cho Bà M 1/2 nhà 32, thì trong ý chí của Ông T và Bà M nhà này vẫn là tài sản chung của vợ chồng, nên cùng làm thủ tục đi vay tiền Ngân hàng, cùng thỏa thuận nếu sau này Bà M bán nhà sẽ chia cho Ông T một phần ngôi nhà và khi ly hôn mới lập văn bản thỏa thuận như trên.

Ngoài ra, tại các bản khai của bà Trịnh Thị Liễu, bà Lê Thị Kim M và bà Trần Phạm Bích Ph đều xác định việc Ông T và Bà M đã có thỏa thuận về việc chia tài sản chung và nợ chung, sau đó Ông T và Bà M nhờ bà L, bà Kim M và bà Ph đến làm chứng, khi đến làm chứng thì văn bản đã được soạn sẵn, sau khi được thông qua cả Ông T và Bà M đều vui vẻ ký xác nhận. Do vậy, có thể khẳng định văn bản thỏa thuận ngày 25/02/2020 không bị ai ép buộc hay lừa dối, thể hiện ý chí của Ông T và Bà M tự thỏa thuận về việc chia tài sản chung trước khi ly hôn.

Tại phiên tòa phúc thẩm Ông T trình bày: Sau khi kết hôn lại ông đã nhiều lần yêu cầu Bà M làm thủ tục nhập lại tài sản chung đối với nhà 32 nhưng Bà M nói bận việc không đi và ông không ngờ do Bà M có ý định tiếp tục đi Mỹ, có mục đích riêng nên mới dẫn đến việc ly hôn. Khi Bà M gửi đơn ly hôn đến Tòa án ngày 06/02/2020, bản thân ông cũng hai lần yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung nhưng Bà M không đồng ý. Ông thừa nhận có ký bên cạnh chữ Bà M viết thêm “ và tài sản riêng”, như ông khẳng định tài sản riêng là các đồ dùng làm tóc của Bà M bao gồm nhiều loại tài sản, do ông không yêu cầu chia nên không ghi vào biên bản thỏa thuận. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm Bà M yêu cầu tiếp tục thực hiện thỏa thuận trên nhưng vì thời gian kéo dài cộng thêm dịch bệnh nên giá trị nhà 95 xuống rất thấp, nên Ông T không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Viện kiểm sát kháng nghị và Bà M kháng cáo xác định nhà 32 là tài sản riêng của Bà M, vì cho rằng thời điểm ký giấy thỏa thuận ngày 25/02/2020 Bà M không đồng ý nhập tài sản riêng vào tài sản chung là không phù hợp với toàn bộ diễn biến tình hình thực tế khách quan như đã nhận định và phân tích trên.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nhà đất 32 là tài sản chung của Bà M và Ông T là có cơ sở. Nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận L và kháng cáo của Bà M về việc xác định nhà đất tại 32 là tài sản riêng của Bà M, mà cần chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T về việc xác định nhà 32 là tài sản chung của Ông T và Bà M.

[2.3] Xét kháng cáo của Ông T về việc chia nhà 32 Nguyễn Lương Bằng theo tỷ lệ 5/5 thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nhà 32 là tài sản chung là đúng, nhưng chia theo tỷ lệ Bà M nhận 06 phần, Ông T 04 phần là chưa phù hợp, chưa xem xét một cách toàn diện và khách quan toàn bộ quá trình hình thành và phát triển khối tài sản chung như sau:

Ngày 26/3/1992, vợ chồng anh ruột của Ông T là ông Lê Văn H - bà Trần Thị Mỹ Ch tặng cho Ông T ngôi nhà số A, đường H, tổ B, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, có xác nhận của phòng Công chứng số I tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 2001, Ông T và Bà M kết hôn, lúc này Bà M làm nghề thợ làm tóc. Năm 2004, ông Lê Văn T chuyển nhượng nhà và đất trên và dùng tiền chuyển nhượng nhà đất này để mua nhà, đất tại 95, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 27/9/2007, Ông T nhận chuyển nhượng nhà, đất số B, đường L, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng với giá là 1.195.000.000 đồng, nguồn tiền do nhận thừa kế của bố mẹ ông để lại. Thẻ hiện tại giấy cam kết và đặt cọc ngày 27/9/2007 và ngày 09/10/2007 đã giao nhận tiền xong.

Ngày 23/9/2015, Ông T và Bà M đã chuyển nhượng nhà đất B, đường L nêu trên với giá 2.500.000.000 đồng, sau đó nhận chuyển nhượng nhà đất tại 32 của vợ chồng ông Lê Văn Th - bà Trần Thị Ng với giá 2.285.000.000 đồng.

Còn Bà M cho rằng nguồn gốc hình thành 02 tài sản trên là do hai vợ chồng tạo lập và vay mượn thêm. Bản thân bà có nghề làm tóc có thu nhập trung bình 30.000.000 đồng một tháng, nên khi mua nhà bà và Ông T góp tiền cùng mua nhà 95 và 32, nhưng bà không nhớ bản thân bà đã góp bao nhiêu tiền vào việc mua nhà. Việc Ông T được tặng cho tài sản riêng và thừa kế riêng, bà không biết.

Xét lời trình bày Ông T và tài liệu chứng cứ chứng minh về nguồn gốc hình thành tài sản như trên là có căn cứ, lời khai nại của Bà M là không phù hợp với thực tế, nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, sửa án sơ thẩm về việc chia tài sản chung nhà 32 theo tỷ lệ 5/5.

Như vậy, tài sản chung của Ông T và Bà M gồm có:

Nhà đất 32 trị giá: 7.166.661.023 đồng.

Nhà đất 95 trị giá: 5.595.970.073 đồng.

Xe ô tô BKS: 43A-501.40 trị giá: 216.455.333 đồng.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là 12.979.086.430 đồng, chia theo tỷ lệ 5/5, nên Ông T, Bà M mỗi người được nhận giá trị tài sản chung là: 6.489.543.215 đồng.

Bà M được nhận nhà 32 trị giá: 7.166.661.023 đồng.

Ông T được nhận nhà 95 và xe ô tô, tổng trị giá: 5.812.425.406 đồng.

Nên Bà M có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho Ông T là: 677.117.808 đồng.

[2.4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát về việc tính án phí nợ chung, thấy:

Theo quyết định của bản án sơ thẩm thì tổng số nợ mà Ông T và Bà M mỗi người phải trả nợ là 1.189.402.075 đồng nên phải chịu án phí là 47.682.060 đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tất cả người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không có yêu cầu độc lập, Ông T và Bà M không tranh chấp về nợ chung và tự thỏa thuận mỗi người phải trả nợ $\frac{1}{2}$ như quyết định của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Ông T và Bà M không phải chịu án phí tranh chấp nợ chung, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận L là có cơ sở, nên HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận. Ông T và Bà M không chịu án phí tranh chấp nợ chung.

[2.5] Xét kháng nghị của Viện Kiểm sát về chi phí định giá tài sản:

Chi phí định giá 32 là 24.000.000 đồng (do Ông T nộp), cấp sơ thẩm quyết định chia nhà đất 32 theo tỷ lệ Bà M 06 phần, Ông T 04 phần, nên Bà M phải chịu chi phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia, cụ thể Bà M phải chịu 14.400.000 đồng, Ông T chịu 9.600.000 đồng. Tương tự nhà 95 chi phí định giá 18.500.000 đồng (do Ông T nộp), chi phí định giá xe ô tô 4.000.000 đồng (do Bà M nộp) và 02 tài sản này chia tỷ lệ 5/5, nên mỗi người phải chịu 11.250.000 đồng. Tổng chi phí định giá tài sản Bà M phải chịu 25.650.000 đồng, Ông T phải chịu 20.850.000 đồng, như vậy Bà M phải hoàn chi phí định giá cho Ông T là 21.650.000 đồng mới đúng, nhưng cấp sơ thẩm lại quyết định Bà M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Ông T là 19.250.000 đồng là không đúng. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là đúng.

Tuy nhiên, do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chia lại tài sản chung theo tỷ lệ 5/5, nên Bà M phải hoàn lại cho Ông T chi phí định giá tài sản là 19.250.000 đồng.

[2.5] Về án phí chia tài sản chung:

Như nhận định trên, cấp phúc thẩm sửa án về việc chia tài sản chung theo tỷ lệ 5/5, nên về án phí chia tài sản chung sửa lại như sau:

Tổng cộng giá trị tài sản chung của Ông T và Bà M là 12.979.086.430 đồng, được khấu trừ tổng nợ chung 2.378.804.000 đồng, nên giá trị tài sản chung Ông T, Bà M mỗi người thực nhận là 5.300.441.215 đồng, nên phải chịu án phí như sau:

$5.300.441.215 \text{ đồng} = 112.000.000 \text{ đồng} + (0,1 \% \times 1.300.441.215 \text{ đồng}) = 113.300.441 \text{ đồng}.$

Bà Đặng Thị M phải chịu 113.300.441 đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.250.000 đồng tại biên lai thu số 0004606 ngày 22.9.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà M còn phải tiếp tục nộp số tiền là 108.050.441 đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu là 113.300.441 đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.000.000 đồng tại biên lai thu số 0004519 ngày 25.6.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Ông T còn phải tiếp tục nộp số tiền là 77.300.441 đồng.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của Ông T được cấp phúc thẩm chấp nhận, nên Ông T không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho Ông T 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009271 ngày 25/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng.

Kháng cáo của Bà M không được cấp phúc thẩm chấp nhận nên Bà M phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo biên lai thu số 0009270 ngày 25/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà M đã nộp đủ án phí DSPT.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về nợ chung, án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 38, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị phúc thẩm số: 02/QĐHNPT-VKS-DS ngày 19/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân quận L đối với bản án số 06/2021/HNGĐ-

ST ngày 05/3/2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về án phí nợ chung và chi phí định giá tài sản.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của bà Đặng Thị M về việc xác định nhà đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của bà Đặng Thị M.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T về việc xác định nhà đất tại 32, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng tài sản chung của ông Lê Văn T và bà Đặng Thị M và chia theo tỷ lệ 5/5.

Sửa một phần bản án Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ - ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng về việc chia tài sản chung, án phí chia tài sản chung và chi phí định giá tài sản.

Xử:

1/Về tài sản chung:

1.1. Giao nhà và đất tại 32, phường H, quận L, TP. Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 668303 được UBND quận L cấp ngày 29/11/2010 đứng tên ông Lê Văn Th-bà Trần Thị Ng, chỉnh lý biến động ngày 14/10/2015 và chỉnh lý biến động ngày 09/4/2019 cho bà Đặng Thị M được toàn quyền sở hữu và sử dụng. Nhà và đất có trị giá: 7.166.661.023 đồng.

1.2. Giao nhà và đất tại số 95, quận S, TP. Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 855438 được UBND quận S cấp ngày 29/11/2019 đứng tên Đặng Thị M và Lê Văn T cho ông Lê Văn T toàn quyền sở hữu và sử dụng. Nhà và đất có trị giá: 5.595.970.073 đồng.

Ông Lê Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sở hữu và sử dụng đối với nhà đất được giao theo quy định của pháp luật.

1.3. Giao cho ông Lê Văn T sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota loại Vios, BKS: 43A-501.40 đứng tên ông Lê Văn T. Xe ô tô có trị giá 216.455.333 đồng.

Bà Đặng Thị M nhận được giá trị tài sản là: 6.489.543.215 đồng.

Ông Lê Văn T nhận được giá trị tài sản là: 6.489.543.215 đồng.

2/ Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản chung: Buộc bà Đặng Thị M thanh toán cho ông Lê Văn T số tiền chênh lệch tài sản là 667.117.808 đồng.

3/ Chi phí định giá tài sản: Bà Đặng Thị M phải có nghĩa vụ hoàn lại chi phí định giá tài sản cho ông Lê Văn T số tiền là 19.250.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4/ Án phí chia tài sản chung:

Bà Đặng Thị M phải chịu 113.300.441 đồng đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 5.250.000 đồng tại biên lai thu số 0004606 ngày 22.9.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà M còn phải tiếp tục nộp số tiền là 108.050.441 đồng.

Ông Lê Văn T phải chịu là 113.300.441 đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 36.000.000 đồng tại biên lai thu số 0004519 ngày 25.6.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Ông T còn phải tiếp tục nộp là 77.300.441 đồng.

5/ Án phí về nợ chung: Ông Lê Văn T và bà Đặng Thị M không phải chịu.

6/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T không phải chịu án phí DSPT. Hoàn trả cho Ông T 300.000 đồng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009271 ngày 25/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng.

Bà Đặng Thị M phải chịu án phí DSPT là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào tạm ứng án phí DSPT đã nộp theo biên lai thu số 0009270 ngày 25/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Bà M đã nộp đủ án phí DSPT.

Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, về nợ chung, về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng
- Chi cục THADS quận L
- TAND quận L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng